

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 25



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>724.266.892.358</b>	<b>743.246.210.179</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>89.520.734.591</b>	<b>92.275.712.951</b>
Tiền	111		89.520.734.591	92.275.712.951
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169.762.218.179</b>	<b>219.237.002.097</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	135.470.695.110	154.688.171.255
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	29.647.443.533	45.296.452.190
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	21.117.729.518	34.879.364.279
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.512.396.396)	(15.692.377.892)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.746.414	65.392.265
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>431.550.851.351</b>	<b>412.479.699.622</b>
Hàng tồn kho	141		431.550.851.351	412.479.699.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.433.088.237</b>	<b>19.253.795.509</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	2.880.688.332	2.794.628.033
Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.552.399.905	16.459.167.476
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>504.576.456.831</b>	<b>508.268.398.509</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>374.434.094.999</b>	<b>374.810.293.376</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	249.821.155.327	263.827.387.343
Nguyên giá	222		593.528.828.212	581.236.318.261
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(343.707.672.885)	(317.408.930.918)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	124.612.939.672	110.982.906.033
Nguyên giá	228		130.069.132.775	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.456.193.103)	(4.141.387.950)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.666.472.438</b>	<b>35.435.838.380</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	24.666.472.438	35.435.838.380
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>84.734.682.176</b>	<b>88.632.158.345</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.10	76.122.849.609	80.020.325.778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	11.855.996.567	8.611.832.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.244.164.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.741.207.218</b>	<b>9.390.108.408</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	20.741.207.218	9.390.108.408
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.228.843.349.189</b>	<b>1.251.514.608.688</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>818.058.651.508</b>	<b>835.054.823.837</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>805.658.651.508</b>	<b>804.860.168.373</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	57.731.417.920	130.155.136.673
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	35.822.041.828	45.009.447.330
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.702.923.832	1.169.607.636
Phải trả người lao động	314		18.596.148.828	10.860.598.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.065.946.634	3.910.718.140
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.158.318.188	279.181.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	12.183.354.454	18.884.372.016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	669.461.059.691	594.266.565.274
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(62.559.867)	324.541.121
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.400.000.000</b>	<b>30.194.655.464</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	12.400.000.000	30.194.655.464
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>410.784.697.681</b>	<b>416.459.784.851</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>410.784.697.681</b>	<b>416.459.784.851</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.598.552.890)	(16.598.552.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.569.401.718	19.404.649.423
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.648.937.738	48.439.897.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.083.149.320	(3.272.019.383)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.565.788.418	51.711.916.587
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		426.581.115	475.461.114
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.228.843.349.189</b>	<b>1.251.514.608.688</b>

HUỖNH KIM OANH  
Người lập biểu

LÊ THỊ THÙY  
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị tính: VND
		2020	2019	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
				2020
				2019
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.164.881.028.563	1.593.910.205.288	5.718.108.269.539
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.734.693	45.807	153.910.547
10	Doanh thu thuần	1.164.867.293.870	1.593.910.159.481	5.717.954.358.992
11	Giá vốn hàng bán	1.113.528.119.117	1.539.339.190.439	5.473.497.707.921
20	Lợi nhuận gộp	51.339.174.753	54.570.969.042	244.456.651.071
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.734.823.918	4.058.259.556	27.091.609.952
22	Chi phí tài chính	10.982.187.209	9.204.401.708	42.836.941.614
23	Trong đó: chi phí lãi vay	7.921.083.541	9.149.076.767	7.921.083.541
24	Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	6.318.628.818	3.814.180.613	8.152.556.072
25	Chi phí bán hàng	32.899.016.309	35.463.017.246	146.638.318.427
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.473.879.872	13.459.611.035	49.370.498.413
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.962.455.901)	4.316.379.222	40.855.058.641
31	Thu nhập khác	229.012.712	903.075.501	4.045.077.388
32	Chi phí khác	1.149.395.801	138.526.254	1.508.769.766
40	Lợi nhuận khác	(920.383.089)	764.549.247	2.536.307.622
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.882.838.990)	5.080.928.469	43.391.366.263
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.882.838.990)	5.080.928.469	43.391.366.263
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(3.852.854.490)	5.131.820.499	43.440.296.270
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(29.984.500)	(50.892.030)	(48.930.007)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(106)	141	1.191
				757



**HUỖNH KIM OANH**  
Người lập biểu



**LÊ THỊ THỦY**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
Mã số	Thuyết minh	2020	2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>43.391.366.263</b>	<b>27.567.577.727</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25.487.419.573	29.854.138.454
	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	437.816.812	(4.735.018.961)
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	292.131.180	292.158.766
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.557.174.972)	(5.978.386.688)
	Chi phí lãi vay	-	27.389.403.207
	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>50.051.558.856</b>	<b>74.389.872.505</b>
	Tăng, giảm các khoản phải thu	(9.547.789.810)	19.887.156.944
	Tăng, giảm hàng tồn kho	(16.492.648.120)	44.642.683.672
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(61.168.741.226)	(13.492.640.300)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	(10.524.447.400)	(1.710.759.024)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
	Tiền lãi vay đã trả	-	(25.343.849.323)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(12.671.812.979)	(12.671.812.979)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(60.353.880.679)</b>	<b>85.700.651.495</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(16.834.659.047)	(7.090.036.564)
	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	4.090.909	4.090.909
	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	-	-
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.669.891.200	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.731.644.889	13.499.284.442
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.570.967.951</b>	<b>6.413.338.787</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

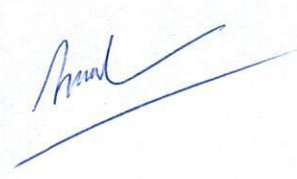
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		2020	2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		6.455.481.290	
		-	
		5.117.260.156.790	5.015.899.809.028
		(5.053.412.185.314)	(5.076.251.650.791)
		-	
		(19.349.917.225)	(36.657.566.491)
		<b>50.953.535.541</b>	<b>(97.009.408.254)</b>
		<b>(6.829.377.187)</b>	<b>(4.895.417.972)</b>
		<b>96.350.141.198</b>	<b>97.171.187.929</b>
		(29.420)	(57.006)
		<b>89.520.734.591</b>	<b>92.275.712.951</b>





HUỖNH KIM OANH  
Người lập biểu



LÊ THỊ THỦY  
Kê toán trưởng

PHẠM VĂN HOÀNG  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Tập đoàn**

Tập đoàn có 06 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết

**Các chi nhánh trực thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Kiên Giang tại TP Hồ Chí Minh	Số 15 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

00  
 1 T  
 H  
 G M  
 IAN  
 INH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Hồ Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cạn, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đông lạnh	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 473 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 434 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

### **Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

1:17  
CÔNG  
CỔ P  
HƯƠNG  
KIÊN  
GIÁ

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 05
Phương tiện vận tải	15 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
	05 – 10

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao



phần xây thô cho khách hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	716.576.991	3.221.829.354
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.804.157.600	89.053.883.597
	<b>89.520.734.591</b>	<b>92.275.712.951</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Zhejiang Grain Group Co.ltd	-	18.266.325.000
Cereal Investments Company (C.I.C) S.A	-	19.789.284.900
Lucky buy & Sell	14.368.295.500	-
Otto Franck Import	16.556.640.711	5.258.361.582
Các khách hàng khác	104.545.758.899	111.374.199.773
	<b>135.470.695.110</b>	<b>154.688.171.255</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Xây xát Bảo Huy	8.350.000.000	-
Công ty TNHH Khánh Tâm	297.496.665	6.537.961.225
Các nhà cung cấp khác	20.999.946.868	38.758.490.965
	<b>29.647.443.533</b>	<b>45.296.452.190</b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</i>				
Phải thu về cổ phần hóa	916.283.318	-	2.111.816.235	-
Phải thu ngắn hạn khác	20.201.446.200	-	32.767.548.044	-
	<b>21.117.729.518</b>	<b>-</b>	<b>34.879.364.279</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.264.863.875	-	12.931.248.542	-
Nguyên vật liệu	41.196.555.162	-	56.194.090.120	-
Công cụ, dụng cụ	817.945.360	-	1.420.621.718	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.832.583.230	-	241.337.305.823	-
Thành phẩm	26.130.513.553	-	37.095.704.837	-
Hàng hóa	30.274.674.708	-	48.663.227.297	-
Hàng gửi đi bán	36.033.715.463	-	14.837.501.285	-
	<b>431.550.851.351</b>	<b>-</b>	<b>412.479.699.622</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	416.550.465
Chi phí khác chờ phân bổ	2.880.688.332	2.378.077.568
	<b>2.880.688.332</b>	<b>2.794.628.033</b>

**5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	5.780.376.065
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.205.316.714
Chi phí khác chờ phân bổ	20.741.207.218	2.404.415.629
	<b>20.741.207.218</b>	<b>9.390.108.408</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG**  
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2020	323.312.315.504	202.087.952.505	54.688.824.134	1.147.226.118	581.236.318.261
Mua sắm trong năm	3.354.073.900	2.333.673.528	4.482.446.946	58.537.815	10.228.732.189
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.183.409.458	178.181.818	-	-	2.361.591.276
Thanh lý, nhượng bán	(71.813.514)	(226.000.000)	-	-	(297.813.514)
Tại ngày 31/12/2020	328.777.985.348	204.373.807.851	59.171.271.080	1.205.763.933	<b>593.528.828.212</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2020	155.462.431.661	118.255.558.029	42.745.358.726	945.582.502	317.408.930.918
Khấu hao trong kỳ	12.647.207.502	11.339.354.977	2.377.110.764	139.390.888	26.503.064.131
Thanh lý, nhượng bán	(71.813.514)	(132.508.650)	-	-	(204.322.164)
Tại ngày 31/12/2020	168.037.825.649	129.462.404.356	45.122.469.490	1.084.973.390	<b>343.707.672.885</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	167.849.883.843	83.832.394.476	11.943.465.408	201.643.616	263.827.387.343
Tại ngày 31/12/2020	160.740.159.699	74.911.403.495	14.048.801.590	120.790.543	<b>249.821.155.327</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2020	4.542.397.160	1.431.430.526	1.360.432.479	73.585.200	7.407.845.365
Tại ngày 31/12/2020	4.542.397.160	1.431.430.526	1.360.432.479	73.585.200	<b>7.407.845.365</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2020	157.944.276.005	84.905.433.830	16.576.706.040	296.531.914	259.722.947.789
Tại ngày 31/12/2020	160.740.159.699	74.911.403.495	14.048.801.590	120.790.543	<b>249.821.155.327</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2020	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Mua trong kỳ	19.395.383.084	-	19.395.383.084
Giảm khác	(4.450.544.292)	-	(4.450.544.292)
Tại ngày 31/12/2020	130.009.132.775	60.000.000	<b>130.069.132.775</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2020	4.081.387.950	60.000.000	4.141.387.950
Khấu hao trong kỳ	1.314.805.153	-	1.314.805.153
Tại ngày 31/12/2020	5.396.193.103	60.000.000	<b>5.456.193.103</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2020	110.982.906.033	-	110.982.906.033
Tại ngày 31/12/2020	124.612.939.672	-	<b>124.612.939.672</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2020	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2020	-	60.000.000	<b>60.000.000</b>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2020	102.726.908.761	-	102.726.908.761
Tại ngày 31/12/2020	124.612.939.672	-	<b>124.612.939.672</b>



**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Cty TNHH Tân Thạnh An	5.593.191.525	25.440.041.155
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	143.747.197	42.729.007.843
Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Long Hưng	27.494.820.590	24.573.433.680
Các nhà cung cấp khác	24.499.658.608	37.412.653.995
	<b>57.731.417.920</b>	<b>130.155.136.673</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Các khách hàng khác	4.838.311.545	14.025.717.047
	<b>35.822.041.828</b>	<b>45.009.447.330</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế GTGT đầu ra	667.673.606	468.555.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.209.257.604	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	168.501.054
Thuế thu nhập cá nhân	557.491.568	432.550.825
Thuế khác	100.000.000	100.000.000
	<b>3.702.923.832</b>	<b>1.169.607.636</b>

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí khác	7.065.946.634	3.910.718.140
	<b>7.065.946.634</b>	<b>3.910.718.140</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5.16 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	6.201.022.641	7.568.201.937
Các khoản phải trả khác	5.982.331.813	11.316.170.079
	<b>12.183.354.454</b>	<b>18.884.372.016</b>

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	363.998.102.024	363.998.102.024	280.016.696.472	280.016.696.472
Ngân hàng Vietcombank	200.220.626.023	200.220.626.023	237.122.186.419	237.122.186.419
Ngân hàng PVbank	-	-	16.617.502.170	16.617.502.170
Ngân Hàng HDBank	40.574.832.180	40.574.832.180	31.858.945.690	31.858.945.690
Các đối tượng khác	58.964.058.196	58.964.058.196	18.687.234.523	18.687.234.523
Vay dài hạn đến hạn trả	5.703.441.268	5.703.441.268	9.964.000.000	9.964.000.000
	<b>669.461.059.691</b>	<b>669.461.059.691</b>	<b>594.266.565.274</b>	<b>594.266.565.274</b>

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

**5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Vietcombank	12.400.000.000	12.400.000.000	14.690.900.000	14.690.900.000
Ngân hàng Agribank	-	-	15.503.755.464	15.503.755.464
	<b>12.400.000.000</b>	<b>12.400.000.000</b>	<b>30.194.655.464</b>	<b>30.194.655.464</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG**  
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.967.517.310	74.081.172.705	505.030.858	438.693.497.983
Lãi năm 2019	-	-	-	27.596.003.347	(28.425.620)	27.567.577.727
Trích lập quỹ	-	-	3.437.132.113	(3.437.132.113)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.367.534.086)	-	(10.367.534.086)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.657.566.491)	-	(36.657.566.491)
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(2.715.058.978)	-	(2.715.058.978)
Giảm khác	-	-	-	(59.987.180)	(1.144.124)	(61.131.304)
Tại ngày 31/12/2019	<b>364.738.330.000</b>	<b>(16.598.552.890)</b>	<b>19.404.649.423</b>	<b>48.439.897.204</b>	<b>475.461.114</b>	<b>416.459.784.851</b>
Tại ngày 01/01/2020	364.738.330.000	(16.598.552.890)	19.404.649.423	48.439.897.204	475.461.114	416.459.784.851
Lãi năm 2020	-	-	-	43.440.296.270	(48.930.007)	43.391.366.263
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.248.634.301	(3.248.634.301)	-	-
Tặng, giảm khác	-	-	(13.083.882.006)	(35.982.621.435)	50.008	(49.066.453.433)
Tại ngày 31/12/2020	<b>364.738.330.000</b>	<b>(16.598.552.890)</b>	<b>9.569.401.718</b>	<b>52.648.937.738</b>	<b>426.581.115</b>	<b>410.784.697.681</b>

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	31/12/2020		01/01/2020		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)	
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%	2,02%
	<b>364.738.330.000</b>	<b>100%</b>	<b>364.738.330.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**5.18.3 Cổ phiếu**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>36.473.833</b>	<b>36.473.833</b>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>36.473.833</b>	<b>36.473.833</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý 4 năm 2020</b> VND	<b>Quý 4 năm 2019</b> VND
Doanh thu bán hàng	1.164.545.600.401	1.593.249.345.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.428.162	660.859.574
	<b>1.164.881.028.563</b>	<b>1.593.910.205.288</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý 4 năm 2020</b> VND	<b>Quý 4 năm 2019</b> VND
Giá vốn hàng bán	1.113.528.119.117	1.539.339.190.439
	<b>1.113.528.119.117</b>	<b>1.539.339.190.439</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý 4 năm 2020</b> VND	<b>Quý 4 năm 2019</b> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.980.884.022	2.386.382.357
Doanh thu hoạt động tài chính khác	753.939.896	1.671.877.199
	<b>3.734.823.918</b>	<b>4.058.259.556</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**6.4 Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	7.921.083.541	9.149.076.767
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.061.103.668	55.324.941
	<b>10.982.187.209</b>	<b>9.204.401.708</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	9.652.812.639	6.905.488.748
Chi phí vận chuyển bốc xếp	2.783.403.532	4.774.916.305
Chi phí xuất khẩu	12.143.003.038	15.269.937.107
Chi phí bán hàng khác	8.319.797.100	8.512.675.086
	<b>32.899.016.309</b>	<b>35.463.017.246</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.857.184.044	8.052.455.511
Chi phí quản lý khác	6.616.695.828	5.407.155.524
	<b>20.473.879.872</b>	<b>13.459.611.035</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Thu nhập khác	229.012.712	903.075.501
	<b>229.012.712</b>	<b>903.075.501</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Chi phí khác	1.149.395.801	138.526.254
	<b>1.149.395.801</b>	<b>138.526.254</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.852.854.490)	5.131.820.499
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.852.854.490)	5.131.820.499
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ)	36.473.833	36.473.833
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(106)</b>	<b>141</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	2020 VND	2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.117.260.156.790	5.015.899.809.028

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.053.412.185.314	5.076.251.650.791

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	669.461.059.691	12.400.000.000	681.861.059.691
Phải trả người bán	57.731.417.920	-	57.731.417.920
Phải trả khác và chi phí phải trả	19.249.301.088	-	19.249.301.088
	<b>746.441.778.699</b>	<b>12.400.000.000</b>	<b>758.841.778.699</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2019</b>			
Các khoản vay và nợ	594.266.565.274	30.194.655.464	624.461.220.738
Phải trả người bán	130.155.136.673	-	130.155.136.673
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.795.090.156	-	22.795.090.156
	<b>747.216.792.103</b>	<b>30.194.655.464</b>	<b>777.411.447.567</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 03 năm 2020.

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	135.470.695.110	154.688.171.255	135.470.695.110	154.688.171.255
Các khoản phải thu khác	21.117.729.518	34.879.364.279	21.117.729.518	34.879.364.279
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.855.996.567	8.611.832.567	11.855.996.567	8.611.832.567
Tiền	89.520.734.591	92.275.712.951	89.520.734.591	92.275.712.951
	<b>257.965.155.786</b>	<b>290.455.081.052</b>	<b>257.965.155.786</b>	<b>290.455.081.052</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	681.861.059.691	624.461.220.738	681.861.059.691	624.461.220.738
Phải trả người bán	57.731.417.920	130.155.136.673	57.731.417.920	130.155.136.673
Phải trả khác	19.249.301.088	22.795.090.156	19.249.301.088	22.795.090.156
	<b>758.841.778.699</b>	<b>777.411.447.567</b>	<b>758.841.778.699</b>	<b>777.411.447.567</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020

---

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 4 năm 2020 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**HUỲNH KIM OANH**  
Người lập biểu



**LÊ THỊ THÙY**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

30